

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG  
VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **357** /NL&MT-KTTKTC  
V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2020  
so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 3 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ quy định về công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

1. Số liệu:

Chỉ tiêu	2020	2019	Chênh lệch
Lợi nhuận (sau thuế)	2.024.037.235	12.914.552.660	-10.890.515.425

2. Nguyên nhân chênh lệch:

Kết quả kinh doanh năm 2020: Lợi nhuận trước thuế đạt 8.432.448.452 đồng, Lợi nhuận sau thuế 2.024.037.235 đồng do Công ty thực hiện nộp thuế theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP về quản lý thuế với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Năm 2020 sản lượng tiêu thụ than (mặt hàng chính của Công ty) giảm so với cùng kỳ năm 2019 dẫn đến Doanh thu giảm tương ứng. Công ty đã thực hiện tiết giảm chi phí (như chi phí lãi vay, chi phí hao hụt khâu vận chuyển...) đảm bảo hiệu quả kinh doanh. Mọi hoạt động kinh doanh khác của công ty diễn ra bình thường.

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM báo cáo và xin cam đoan những giải trình trên hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty./.

Nơi nhận: 

- Như trên;

- Lưu: VT, KTTKTC.



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

  
**Trần Khắc Mạnh**



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG  
VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

Số: 358 /NL&MT-KTTKTC  
V/v công bố thông tin BCTC  
sau kiểm toán năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 3 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM
2. Mã chứng khoán: VTV
3. Trụ Sở chính: 21B Cát Linh – P. Cát Linh – Q. Đống Đa - Hà Nội.
4. Điện thoại: 02438457328 Số Fax: 02438457186
5. Người thực hiện công bố thông tin, Bà: Trịnh Thị Hồng.
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính năm 2020 sau kiểm toán của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM.
7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.vtvxm.vn](http://www.vtvxm.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KTTKTC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Khắc Mạnh



**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Hà Nội, tháng 03 năm 2021

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 34



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Phạm Đức Cường	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19/10/2020)
Ông Lê Xuân Khôi	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 19/10/2020)
Ông Trần Khắc Mạnh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2020)
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 29/06/2020)
Ông Trịnh Quang Hải	Ủy viên
Ông Phùng Thanh Hồng	Ủy viên
Ông Hoàng Vũ Thắng	Ủy viên

**Ban Tổng giám đốc**

Ông Trần Khắc Mạnh	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/01/2020)
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 09/01/2020)
Ông Trịnh Công Giang	Phó Tổng giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.


Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**

---

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc, 



---

**Trần Khắc Mạnh**  
Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021



Số: 90 /2021/BCKT-AVI-TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán nhằm phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Thương**  
Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0308-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Trần Thị Trang**  
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2909-2020-055-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>672.064.274.772</b>	<b>854.575.271.452</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.595.655.269</b>	<b>40.964.841.863</b>
1. Tiền	111	5	4.595.655.269	40.964.841.863
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>400.447.196.493</b>	<b>404.655.680.428</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	398.049.477.997	403.836.325.597
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		873.963.125	254.694.673
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.523.755.371	564.660.158
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>240.972.211.291</b>	<b>371.911.657.510</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	240.972.211.291	371.911.657.510
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.049.211.719</b>	<b>37.043.091.651</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	517.462.000	577.004.461
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.228.402.692	35.672.938.674
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	303.347.027	793.148.516
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>269.147.986.836</b>	<b>278.874.344.561</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>70.000.000</b>	<b>70.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	70.000.000	70.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24.414.160.263</b>	<b>27.278.482.212</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	22.343.592.861	24.757.832.897
- Nguyên giá	222		49.713.515.155	49.526.058.056
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.369.922.294)	(24.768.225.159)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	1.220.567.402	1.616.427.098
- Nguyên giá	225		2.375.158.182	2.375.158.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.154.590.780)	(758.731.084)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	850.000.000	904.222.217
- Nguyên giá	228		1.239.593.360	1.239.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(389.593.360)	(335.371.143)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>243.489.237.619</b>	<b>251.432.395.107</b>
- Nguyên giá	231		266.460.609.965	265.251.812.449
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(22.971.372.346)	(13.819.417.342)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.174.588.954</b>	<b>93.467.242</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.174.588.954	81.213.839
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	12.253.403
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>941.212.261.608</b>	<b>1.133.449.616.013</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MÃ SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>539.503.783.349</b>	<b>718.571.912.197</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>490.325.558.392</b>	<b>667.445.856.513</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	97.759.637.038	37.409.598.227
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		750.788.600	1.425.267.596
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	8.509.802.599	-
4. Phải trả người lao động	314		10.085.422.079	10.273.576.769
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	557.281.606	1.537.062.355
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	3.149.063.975	2.670.060.428
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	13.767.129.308	9.113.583.151
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	355.525.000.000	603.525.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		221.433.187	1.491.707.987
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>49.178.224.957</b>	<b>51.126.055.684</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	47.316.880.641	48.544.409.871
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	1.817.594.316	2.012.895.813
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	43.750.000	568.750.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>401.708.478.259</b>	<b>414.877.703.816</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>401.708.478.259</b>	<b>414.877.703.816</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		311.998.250.000	311.998.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			311.998.250.000	311.998.250.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.686.191.024	87.686.191.024
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.024.037.235	15.193.262.792
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước			-	2.278.710.132
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.024.037.235	12.914.552.660
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>941.212.261.608</b>	<b>1.133.449.616.013</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập



Lê Thị Thu Thủy

Trưởng phòng kế toán



Trịnh Thị Hồng

Tổng giám đốc



Trần Khắc Mạnh





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B02- DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.501.206.609.499	2.169.602.607.962
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.501.206.609.499	2.169.602.607.962
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.342.593.703.340	1.914.382.094.408
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		158.612.906.159	255.220.513.554
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.696.500.090	1.018.589.963
7. Chi phí tài chính	22	24	28.222.822.713	50.839.636.300
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	27.600.720.073	50.697.479.620
8. Chi phí bán hàng	25	25	90.919.922.977	154.914.837.811
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	33.748.033.784	38.386.846.344
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.418.626.775	12.097.783.062
11. Thu nhập khác	31	26	1.192.907.802	4.978.301.970
12. Chi phí khác	32	27	179.086.125	682.222.765
13. Lợi nhuận khác	40		1.013.821.677	4.296.079.205
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.432.448.452	16.393.862.267
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	6.396.157.814	3.479.309.607
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		12.253.403	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.024.037.235	12.914.552.660
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	65	338

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng giám đốc






Lê Thị Thu Thủy

Trịnh Thị Hồng

Trần Khắc Mạnh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.432.448.452	16.393.862.267
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.203.734.052	11.312.129.365
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(39.866.491)	(110.187.815)
- Chi phí lãi vay	06	27.600.720.073	50.697.479.620
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	48.197.036.086	78.293.283.437
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.142.821.406	267.235.785.998
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	130.939.446.219	41.982.519.789
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	52.489.703.017	(23.107.086.207)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.033.832.654)	1.029.839.582
- Tiền lãi vay đã trả	14	(28.021.547.174)	(51.023.585.917)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(556.815.370)	(10.948.197.626)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.000.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.644.610.000)	(14.749.859.083)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>213.512.201.530</b>	<b>288.712.699.973</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.396.254.615)	(60.802.765.135)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	50.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39.866.491	60.187.815
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.356.388.124)</b>	<b>(60.692.577.320)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.121.000.000.000	2.010.650.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.369.000.000.000)	(2.194.250.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	(525.000.000)	(525.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(30.047.033.450)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(248.525.000.000)</b>	<b>(214.172.033.450)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(36.369.186.594)</b>	<b>13.848.089.203</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>40.964.841.863</b>	<b>27.116.752.660</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>4.595.655.269</b>	<b>40.964.841.863</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng giám đốc






Lê Thị Thu Thủy

Trịnh Thị Hồng

Trần Khắc Mạnh



**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM được đổi tên từ Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2006; Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100106352, thay đổi lần thứ 16 ngày 06/07/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 311.998.250.000 đồng, tương đương 31.199.825 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Chế biến than đá và các loại phụ gia dùng cho sản xuất xi măng và nhu cầu khác của xã hội;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (than đá và nhiên liệu rắn khác);
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Thu gom, xử lý rác thải, bùn thải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển, viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vệ sinh nhà cửa, Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Và các ngành nghề khác theo đăng ký kinh doanh của Công ty.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Tổ 5 K12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
4	Văn phòng đại diện tại Phú Thọ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
5	Chi nhánh Công ty tại Bim Sơn	Số 6 đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Thôn La Mát, xã Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
7	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
8	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2, Đường Hoàng Diệu, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
9	Đoàn vận tải	Số 24, tổ 47 thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
10	Văn phòng đại diện phía Nam	Số 25/1 đường số 4BK, phường Bình Khánh, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

## 2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Doanh nghiệp hoạt động liên tục.

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



### **Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### **Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<b>Năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 15
Thiết bị văn phòng	03

### **Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao**

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản đi thuê tài chính của Công ty là phương tiện vận tải (ô tô) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 06 năm.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại chi nhánh Hải Phòng. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

#### **Bất động sản đầu tư và khấu hao**

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty bao gồm 06 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội do Công ty xây dựng, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành công việc xây dựng.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các nhóm bất động sản đầu tư như sau:

	<b>Năm</b>
Quyền sử dụng đất (*)	-
Nhà cửa, vật kiến trúc	42,5
Cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị	10 - 15

(\*): Công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tương ứng với phần sở hữu riêng thuộc Dự án Comatce Tower của Công ty.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí liên quan đến hoạt động bán nhà qua sàn giao dịch bất động sản chờ phân bổ, được phân bổ vào kết quả kinh doanh phù hợp với doanh thu phát sinh từ hoạt động kinh doanh bất động sản.



**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, trích trước giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán...

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê bất động sản đầu tư; được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

**Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

**Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- (c) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống. Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	68.467.500	102.752.000
Tiền gửi ngân hàng	4.527.187.769	40.862.089.863
<b>Cộng</b>	<b>4.595.655.269</b>	<b>40.964.841.863</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>384.850.004.317</b>	<b>369.100.498.439</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	114.981.559.965	82.422.712.046
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	51.145.480.521	35.908.128.651
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	73.720.304.175	84.097.359.086
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	70.756.735.930	80.199.965.092
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	33.665.761.391	52.417.122.863
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	20.979.508.919	15.411.226.050
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	18.879.266.319	18.643.984.651
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	721.387.097	-
<b>Các khoản phải thu khách hàng khác</b>	<b>13.199.473.680</b>	<b>34.735.827.158</b>
<b>Cộng</b>	<b>398.049.477.997</b>	<b>403.836.325.597</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.523.755.371</b>	-	<b>564.660.158</b>	-
Thuế thu nhập cá nhân	761.433.069	-	332.176.726	-
Tạm ứng	627.471.702	-	63.400.000	-
Phạt hao hụt hàng hóa	16.718.169	-	27.378.255	-
Phải thu khác	118.132.431	-	141.705.177	-
<b>Dài hạn</b>	<b>70.000.000</b>	-	<b>70.000.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	70.000.000	-	70.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.593.755.371</b>	-	<b>634.660.158</b>	-

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	95.927.215	-	200.253.944	-
Thành phẩm bất động sản (*)	87.454.454.864	-	99.920.619.680	-
Hàng hoá	153.421.829.212	-	271.790.783.886	-
<b>Cộng</b>	<b>240.972.211.291</b>	-	<b>371.911.657.510</b>	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(\*): Thành phẩm bất động sản của Công ty bao gồm giá trị xây dựng và quyền sử dụng đất phân bổ cho hàng hóa bất động sản là các căn hộ thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội ("Dự án"). Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã thực hiện quyết toán hoàn thành giá trị đầu tư của Dự án và đang chờ phê duyệt của các cấp có thẩm quyền. Giá trị đầu tư Dự án được Công ty tạm thời phân bổ vào giá thành thành phẩm bất động sản (căn hộ chung cư) và bất động sản đầu tư (phần sở hữu của Công ty dùng để cho thuê) theo tiêu thức được Kiểm toán nhà nước kiến nghị khi thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 tại Công ty; các điều chỉnh (nếu có) sẽ được Công ty ghi nhận vào báo cáo tài chính sau khi có phê duyệt quyết toán Dự án của cấp có thẩm quyền. (Xem thêm Thuyết minh số 13).

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>517.462.000</b>	<b>577.004.461</b>
Chi phí mua bảo hiểm	165.803.722	282.526.354
Chi phí bán nhà dự án Dự án tòa nhà Comatce	216.942.444	294.478.107
Chi phí sửa chữa tàu	134.715.834	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.174.588.954</b>	<b>81.213.839</b>
Chi phí sửa chữa tàu	161.183.000	81.213.839
Chi phí lai đất tàu	704.000.000	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	309.405.954	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.692.050.954</u></b>	<b><u>658.218.300</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>										
Tại ngày 01/01/2020	6.671.167.988	3.196.620.838	39.334.825.594	323.443.636	49.526.058.056					
Mua trong năm	-	40.200.000	-	147.257.099	187.457.099					
Tại ngày 31/12/2020	6.671.167.988	3.236.820.838	39.334.825.594	470.700.735	49.713.515.155					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>										
Tại ngày 01/01/2020	5.431.259.489	1.809.213.179	17.228.333.208	299.419.283	24.768.225.159					
Khấu hao trong năm	186.782.323	453.168.748	1.923.196.524	38.549.540	2.601.697.135					
Tại ngày 31/12/2020	5.618.041.812	2.262.381.927	19.151.529.732	337.968.823	27.369.922.294					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>										
Tại ngày 01/01/2020	1.239.908.499	1.387.407.659	22.106.492.386	24.024.353	24.757.832.897					
Tại ngày 31/12/2020	1.053.126.176	974.438.911	20.183.295.862	132.731.912	22.343.592.861					
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	3.101.656.419	951.790.112	12.979.144.132	284.361.818	17.316.952.481					
Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố thế chấp	127.203.614	-	-	-	127.203.614					



**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH**

	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2020	2.375.158.182	2.375.158.182
Tại ngày 31/12/2020	2.375.158.182	2.375.158.182
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2020	758.731.084	758.731.084
Khấu hao trong năm	395.859.696	395.859.696
Tại ngày 31/12/2020	1.154.590.780	1.154.590.780
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2020	1.616.427.098	1.616.427.098
Tại ngày 31/12/2020	1.220.567.402	1.220.567.402

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	389.593.360	850.000.000	1.239.593.360
Tại ngày 31/12/2020	389.593.360	850.000.000	1.239.593.360
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	335.371.143	-	335.371.143
Khấu hao trong năm	54.222.217	-	54.222.217
Tại ngày 31/12/2020	389.593.360	-	389.593.360
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2020	54.222.217	850.000.000	904.222.217
Tại ngày 31/12/2020	-	850.000.000	850.000.000
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	389.593.360	-	389.593.360



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	<b>01/01/2020</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	<b>265.251.812.449</b>	<b>1.208.797.516</b>	-	<b>266.460.609.965</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	154.459.633.605	74.462.104	-	154.534.095.709
Cơ sở hạ tầng	59.846.190.802	-	-	59.846.190.802
Quyền sử dụng đất	50.945.988.042	1.134.335.412	-	52.080.323.454
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	<b>13.819.417.342</b>	<b>9.151.955.004</b>	-	<b>22.971.372.346</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6.311.056.620	3.642.997.800	-	9.954.054.420
Cơ sở hạ tầng	7.508.360.722	5.508.957.204	-	13.017.317.926
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	<b>251.432.395.107</b>	<b>1.208.797.516</b>	<b>9.151.955.004</b>	<b>243.489.237.619</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	148.148.576.985	74.462.104	3.642.997.800	144.580.041.289
Cơ sở hạ tầng	52.337.830.080	-	5.508.957.204	46.828.872.876
Quyền sử dụng đất	50.945.988.042	1.134.335.412	-	52.080.323.454

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty bao gồm 06 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Ngụy Như Kon Tum, khu dân cư số 17, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội do Công ty xây dựng, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Giá trị tăng, giảm của các Bất động sản đầu tư được điều chỉnh do trong năm Công ty đã thực hiện quyết toán các gói thầu. (Xem thêm Thuyết minh số 08).

Ban Tổng giám đốc đánh giá hoạt động cho thuê Bất động sản đầu tư thuộc sở hữu của công ty đang mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp. Mặc dù hoạt động thị trường cho thuê văn phòng đang gặp khó khăn do dịch bệnh, Ban Tổng giám đốc tin tưởng tình hình sẽ sớm được phục hồi và cho rằng không có bất kỳ tổn thất nào đối với giá trị bất động sản đầu tư của công ty cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09 - DN

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>1.238.495.452</b>	<b>1.238.495.452</b>	<b>1.269.356.176</b>	<b>1.269.356.176</b>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	1.238.495.452	1.238.495.452	1.193.281.435	1.193.281.435
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	-	-	76.074.741	76.074.741
<b>Phải trả các đối tượng khác</b>	<b>96.521.141.586</b>	<b>96.521.141.586</b>	<b>36.140.242.051</b>	<b>36.140.242.051</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	19.903.386.160	19.903.386.160	17.633.673.836	17.633.673.836
Công ty TNHH Long Sơn	8.473.748.364	8.473.748.364	2.345.050.934	2.345.050.934
Công ty TNHH Thiên Phú	514.567.866	514.567.866	3.519.709.936	3.519.709.936
Công ty Cổ phần Thương mại Khoáng sản Hải Bình	26.762.766.823	26.762.766.823	1.856.138.468	1.856.138.468
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Minh Đức	30.231.425.610	30.231.425.610	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	10.635.246.763	10.635.246.763	10.785.668.877	10.785.668.877
<b>Cộng</b>	<b>97.759.637.038</b>	<b>97.759.637.038</b>	<b>37.409.598.227</b>	<b>37.409.598.227</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Thuế phải nộp bổ sung theo ND 132/2020/ND-CP	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.516.581.414	-	11.516.581.414	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(788.519.937)	4.170.511.799	5.684.626.107	556.815.370	8.509.802.599
Thuế thu nhập cá nhân	(4.628.579)	1.695.011.552	-	1.993.730.000	(303.347.027)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.936.881.077	-	1.936.881.077	-
Các khoản khác	-	116.926.907	-	116.926.907	-
<b>Cộng</b>	<b>(793.148.516)</b>	<b>19.435.912.749</b>	<b>5.684.626.107</b>	<b>16.120.934.768</b>	<b>8.206.455.572</b>
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	793.148.516				303.347.027
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-				8.509.802.599



**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	359.140.295	779.967.396
Chi phí vận chuyển	183.508.039	637.094.959
Chi phí phải trả khác	14.633.272	120.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>557.281.606</u></b>	<b><u>1.537.062.355</u></b>

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty phản ánh tiền cho thuê văn phòng nhận trước của các khách hàng tại Dự án Comatce Tower. Số tiền cho thuê nhận trước từ 01 năm trở xuống được phân loại là doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn, tiền cho thuê nhận trước từ trên 01 năm được phân loại là doanh thu chưa thực hiện dài hạn.

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.767.129.308</b>	<b>9.113.583.151</b>
Kinh phí công đoàn	2.686.061	33.442.161
Bảo hiểm xã hội	110.191.148	3.611.477
Phải trả về cổ tức	12.166.620.447	2.806.672.947
Kinh phí bảo trì của Tòa nhà Comatce	-	5.862.115.608
Nhận đặt cọc, ký quỹ	1.296.758.107	256.925.239
Các khoản phải trả, phải nộp khác	190.873.545	150.815.719
<b>Dài hạn</b>	<b>1.817.594.316</b>	<b>2.012.895.813</b>
Nhận đặt cọc, ký quỹ	1.817.594.316	2.012.895.813
<b>Cộng</b>	<b><u>15.584.723.624</u></b>	<b><u>11.126.478.964</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09 - DN

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>603.525.000.000</b>	<b>603.525.000.000</b>	<b>1.121.525.000.000</b>	<b>1.369.525.000.000</b>	<b>355.525.000.000</b>	<b>355.525.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1)	272.400.000.000	272.400.000.000	357.100.000.000	500.100.000.000	129.400.000.000	129.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (2)	-	-	421.200.000.000	195.600.000.000	225.600.000.000	225.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	131.400.000.000	131.400.000.000	127.200.000.000	258.600.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	147.200.000.000	147.200.000.000	-	147.200.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	25.500.000.000	25.500.000.000	165.500.000.000	191.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội	26.500.000.000	26.500.000.000	-	26.500.000.000	-	-
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>			-	-		
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	525.000.000	525.000.000	525.000.000	525.000.000	525.000.000	525.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>568.750.000</b>	<b>568.750.000</b>	-	<b>525.000.000</b>	<b>43.750.000</b>	<b>43.750.000</b>
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	568.750.000	568.750.000	-	525.000.000	43.750.000	43.750.000
<b>Cộng</b>	<b>604.093.750.000</b>	<b>604.093.750.000</b>	<b>1.121.525.000.000</b>	<b>1.370.050.000.000</b>	<b>355.568.750.000</b>	<b>355.568.750.000</b>

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT128-VICEM VTV ngày 16/12/2019 với hạn mức tín dụng là 450 tỷ đồng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại than. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 16/12/2019 đến ngày 16/12/2020. Các khoản vay theo từng kế ước nhận nợ có thời hạn không quá 5 tháng. Lãi suất và lịch trả nợ được xác định theo từng kế ước nhận nợ cụ thể. Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 01/2019-HĐCV-SĐBS01/NHCT128-VICEM VTV ngày 17/11/2020 sửa đổi hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2016-HĐTC/NHCT128-VICEM ngày 01/04/2016, tài sản đảm bảo là trụ sở làm việc, nhà ăn và các kiot tại văn phòng công ty.



## CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/1373916/HĐTD ngày 24/12/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, hạn mức cấp tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 395.000.000.000 VNĐ, mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/11/2021, thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng khế ước cụ thể. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho, khoản phải thu hình thành từ vốn vay BIDV, đảm bảo tối thiểu 100% dư nợ có đủ vật tư đảm bảo nợ vay tại mọi thời điểm. Sau thời điểm 30/06/2021, Công ty cần đáp ứng đúng quy định về chính sách cấp tín dụng của BIDV tại thời điểm đó.
- (3) Khoản nợ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 01007/2018/TSC-CTTC ngày 26/01/2018. Giá trị tài sản cho thuê là ô tô Toyota Lancruiser Prado 30F-053.85 trị giá 2.581.180.000 đồng. Lãi suất cho thuê áp dụng trong thời gian 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Kể từ ngày lãi suất hết hiệu lực, lãi suất cho thuê bằng chi phí huy động vốn thực tế của Bên cho thuê tài chính cộng 2,5%/năm nhưng ko thấp hơn lãi suất sàn cho vay trung hạn của Ngân hàng quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời hạn cho thuê là 48 tháng kể từ ngày tài sản được bàn giao. Biện pháp đảm bảo thực hiện hợp đồng là việc Bên thuê chuyển cho Bên cho thuê tài chính số tiền đặt cọc là 70.000.000 đồng.

#### Kế hoạch trả các khoản nợ dài hạn chi tiết:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	525.000.000	525.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	43.750.000	568.750.000
Sau năm năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>568.750.000</u></b>	<b><u>1.093.750.000</u></b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	525.000.000	525.000.000
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b><u>43.750.000</u></b>	<b><u>568.750.000</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>311.998.250.000</b>	<b>87.686.191.024</b>	<b>41.608.181.963</b>	<b>441.292.622.987</b>
Lãi trong năm	-	-	12.914.552.660	12.914.552.660
Trích lập các quỹ	-	-	(8.129.646.831)	(8.129.646.831)
Chia cổ tức	-	-	(31.199.825.000)	(31.199.825.000)
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>311.998.250.000</b>	<b>87.686.191.024</b>	<b>15.193.262.792</b>	<b>414.877.703.816</b>
Lãi trong năm	-	-	2.024.037.235	2.024.037.235
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(2.374.335.200)	(2.374.335.200)
Chia cổ tức (*)	-	-	(9.359.947.500)	(9.359.947.500)
Giảm khác (**)	-	-	(3.458.980.092)	(3.458.980.092)
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>311.998.250.000</b>	<b>87.686.191.024</b>	<b>2.024.037.235</b>	<b>401.708.478.259</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên số 715/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020 của Công ty, lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 2.374.335.200 đồng, trong đó thưởng Ban điều hành 182.660.000 đồng và thưởng người lao động 2.191.675.200 đồng.
- Chia cổ tức (tỷ lệ 3%): 9.359.947.500 đồng.

(\*\*) Trong năm, Công ty đã xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung của năm trước theo qui định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, sau khi sử dụng Lợi nhuận chưa phân phối năm trước để bù đắp số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung với số tiền 3.458.980.092 đồng, số thuế phải nộp còn lại được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020. Xem thêm Thuyết minh số 28.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2020	01/01/2020
	góp vốn		
	%	VND	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	62,95	196.417.210.000	196.417.210.000
Các cổ đông khác	37,05	115.581.040.000	115.581.040.000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>311.998.250.000</b>	<b>311.998.250.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	311.998.250.000	311.998.250.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	311.998.250.000	311.998.250.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>9.359.947.500</b>	<b>31.199.825.000</b>

**Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.199.825	31.199.825
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	1.453.804.938.093	2.078.763.366.041
Doanh thu bán bất động sản	16.556.750.082	61.657.229.388
Doanh thu cho thuê nhà, văn phòng làm việc	18.497.366.799	19.354.984.964
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	12.347.554.525	9.827.027.569
<b>Cộng</b>	<b>1.501.206.609.499</b>	<b>2.169.602.607.962</b>

**Doanh thu với các bên liên quan**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bỉm Sơn	213.235.316.292	353.349.368.840
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	546.768.567.493	445.131.114.287
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	201.205.991.868	469.956.099.086
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	153.709.748.724	179.981.614.465
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	149.482.237.900	189.341.376.774
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	90.758.393.974	227.933.482.899
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	78.708.637.698	146.919.398.790
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	3.349.677.420	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.317.161.629.865	1.854.503.509.083
Giá vốn thành phẩm bất động sản	12.566.483.570	46.972.555.763
Giá vốn cho thuê nhà, văn phòng làm việc	10.639.291.751	8.393.024.467
Giá vốn dịch vụ khác	2.226.298.154	4.513.005.095
<b>Cộng</b>	<b>1.342.593.703.340</b>	<b>1.914.382.094.408</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.866.491	60.187.815
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1.407.055
Chiết khấu thanh toán được hưởng	135.812.930	956.995.093
Doanh thu tài chính khác	1.520.820.669	-
<b>Cộng</b>	<b>1.696.500.090</b>	<b>1.018.589.963</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.600.720.073	50.697.479.620
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	2.710.752
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	622.102.640	139.445.928
<b>Cộng</b>	<b>28.222.822.713</b>	<b>50.839.636.300</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>90.919.922.977</b>	<b>154.914.837.811</b>
Chi phí nhân công	17.274.224.626	19.586.754.961
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.264.768.030	2.759.945.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.273.974.158	2.308.964.670
Chi phí vận chuyển	52.617.243.120	101.220.489.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.584.945.161	10.751.886.808
Chi phí khác	10.904.767.882	18.286.795.983
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>33.748.033.784</b>	<b>38.386.846.344</b>
Chi phí nhân công	19.567.133.344	19.409.108.230
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	298.623.139	274.755.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	557.491.924	610.140.228
Thuế, phí và lệ phí	2.007.923.466	1.786.281.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.338.641.184	1.978.890.697
Chi phí khác	9.978.220.727	14.327.670.693
<b>Cộng</b>	<b>124.667.956.761</b>	<b>193.301.684.155</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	50.000.000
Tiền phạt, bồi thường thu được	929.101.880	3.204.460.066
Các khoản khác (thu dôi nhật, ...)	263.805.922	1.723.841.904
<b>Cộng</b>	<b>1.192.907.802</b>	<b>4.978.301.970</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Các khoản bị phạt, truy thu	42.149.255	175.698.738
Các khoản khác (phạt dôi nhật, phí gom vét than...)	136.936.870	506.524.027
<b>Cộng</b>	<b>179.086.125</b>	<b>682.222.765</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>8.432.448.452</b>	<b>16.393.862.267</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>12.481.377.557</b>	<b>1.002.685.768</b>
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	12.481.377.557	1.002.685.768
+ Tiền phạt vi phạm	10.869.736	173.492.738
+ Các khoản chi ủng hộ	-	700.000.000
+ Chi phí lãi vay	12.341.314.791	-
+ Chi phí khác	129.193.030	129.193.030
<b>Tổng Thu nhập chịu thuế</b>	<b>20.913.826.009</b>	<b>17.396.548.035</b>
<i>Trong đó chi tiết theo hoạt động :</i>		
<b>Hoạt động chuyển nhượng Bất động sản (BDS)</b>		
- Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng BĐS	961.982.821	11.868.042.365
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- <b>Thuế TNDN phải nộp (a)</b>	<b>192.396.564</b>	<b>2.373.608.473</b>
<b>Hoạt động kinh doanh thông thường</b>		
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	19.951.843.188	5.528.505.670
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- <b>Thuế TNDN phải nộp (b)</b>	<b>3.990.368.638</b>	<b>1.105.701.134</b>
<b>Thuế TNDN tạm nộp theo tiến độ thu tiền các hợp đồng mua bán căn hộ (c)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế TNDN 1% đã nộp được hoàn (d)</b>	<b>(12.253.403)</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (e)=(a+b+c+d)</b>	<b>4.170.511.799</b>	<b>3.479.309.607</b>
<b>Thuế TNDN các năm trước (g)</b>	<b>2.225.646.015</b>	<b>-</b>
<b>Thuế TNDN hiện hành (e+g)</b>	<b>6.396.157.814</b>	<b>3.479.309.607</b>

Công ty tạm xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung của năm trước theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, với số tiền là 5.684.626.107 đồng. Trong đó, sử dụng Lợi nhuận chưa phân phối năm trước để bù đắp với số tiền 3.458.980.092 đồng, số tiền còn lại 2.225.646.015 đồng được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính



năm 2020, việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối năm trước để bù đắp khoản nộp thuế TNDN bổ sung đang chờ sự phê duyệt chính thức của Đại hội đồng cổ đông của Công ty tại kỳ họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

Việc xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 cũng như các năm trước phụ thuộc vào kết quả kiểm tra cuối cùng của cơ quan thuế địa phương. Nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh (nếu có) ngoài số đã kê khai và tạm nộp sẽ được Ban Tổng giám đốc ghi nhận vào báo cáo tài chính kỳ kiểm tra của cơ quan thuế.

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.024.037.235	12.914.552.660
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	2.374.335.200
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.024.037.235	10.540.217.460
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.199.825	31.199.825
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>65</b>	<b>338</b>

(\*) Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2020, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 715/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020.

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.563.391.169	3.034.700.759
Chi phí nhân công	36.841.357.970	38.995.863.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.203.734.052	11.312.129.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.034.151.400	117.843.601.286
Chi phí khác bằng tiền	22.890.912.075	38.913.752.948
<b>Cộng</b>	<b>137.533.546.666</b>	<b>210.100.047.549</b>

**31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	Công ty con của VICEM
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VICEM



**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

**Số dư với các bên liên quan**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>Phải trả khác</b>		
Phải trả cổ tức		
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	5.892.516.300	-
- Cổ tức trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty	600.000	-

**Giao dịch với các bên liên quan**

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (Mua clinker)	19.913.863.819	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (Phí bốc xếp than)	298.043.303	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch (Tiền điện, nước)	3.122.098	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch (Phí gom vét than)	136.936.870	149.955.227
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng (Phí tư vấn, lập hồ sơ mời thầu)	154.749.091	-
<b>Doanh thu tài chính</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.520.820.669	-
<b>Phí phạt</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	11.218.600	-
<b>Tổng công ty Xi măng Việt Nam</b>		
Phí tư vấn chuyển giao công nghệ	1.125.904.956	1.084.801.304
Chi phí lãi vay	966.438.356	-
Cổ tức đã trả	-	19.641.721.000
<b>Tiền lương, thù lao, phụ cấp của Ban kiểm soát</b>	<b>802.385.042</b>	<b>752.636.749</b>
<b>Cổ tức đã trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty</b>	<b>-</b>	<b>336.200.000</b>



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban giám đốc**

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
- Ông Phạm Đức Cường - Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 19/10/2020)	17.000.000	-
- Ông Lê Xuân Khôi - Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 19/10/2020)	111.647.895	150.771.930
- Ông Huỳnh Trung Hiếu - Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 29/06/2020)	349.022.133	851.555.959
- Ông Phùng Thanh Hồng - Thành viên Hội đồng quản trị	584.730.389	599.566.001
- Ông Hoàng Vũ Thắng - Thành viên Hội đồng quản trị	95.034.211	117.122.807
- Ông Trịnh Quang Hải - Thành viên Hội đồng quản trị	95.034.211	129.184.210
- Ông Trần Khắc Mạnh - Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 29/06/2020)	506.895.269	-
- Ông Huỳnh Trung Hiếu - Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/01/2020)	-	-
- Ông Huỳnh Trung Hiếu - Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 09/01/2020)	-	-
- Ông Trịnh Công Giang - Phó Tổng giám đốc	579.988.113	596.032.119
<b>Cộng</b>	<b><u>2.339.352.221</u></b>	<b><u>2.444.233.025</u></b>

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.595.655.269	40.964.841.863
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	398.184.328.597	404.005.409.029
<b>Cộng</b>	<b><u>402.779.983.866</u></b>	<b><u>444.970.250.892</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	111.413.889.137	46.229.202.501
Chi phí phải trả	557.281.606	1.537.062.355
Vay và nợ thuê tài chính	355.568.750.000	604.093.750.000
<b>Cộng</b>	<b><u>467.539.920.743</u></b>	<b><u>651.860.014.856</u></b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng giám đốc nhận được.

**Rủi ro thị trường**

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định.

***Quản lý rủi ro về giá cả***

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

***Rủi ro tín dụng***

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

*Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	111.413.889.137	-	-
Chi phí phải trả	557.281.606	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	355.525.000.000	43.750.000	-
<b>Cộng</b>	<b>467.496.170.743</b>	<b>43.750.000</b>	<b>-</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	46.229.202.501	-	-
Chi phí phải trả	1.537.062.355	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	603.525.000.000	568.750.000	-
<b>Cộng</b>	<b>651.291.264.856</b>	<b>568.750.000</b>	<b>-</b>



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**33. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Dịch bệnh viêm đường hô hấp Covid-19 bắt đầu từ cuối năm 2019 tại Vũ Hán - Trung Quốc đang diễn biến phức tạp và chưa có dấu hiệu giảm, khiến nền kinh tế thế giới và trong nước chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng bị sụt giảm do ảnh hưởng chung của nền kinh tế cũng như ảnh hưởng theo chuỗi giá trị ngành. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi biến động, đánh giá tác động của đại dịch này đối với nền kinh tế và hoạt động của Công ty, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã phản ánh thực trạng tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm và không có điều chỉnh cần thiết nào khác liên quan đến ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới số liệu báo cáo tài chính này.

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tổng giám đốc



Lê Thị Thu Thủy

Trịnh Thị Hồng

Trần Khắc Mạnh